

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 199/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 29 - 5 - 2020

V/v tranh chấp “ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Cẩm Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Hiếu Thiện

2. Bà Nguyễn Thị Mơ

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Văn Tú – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Ngày 29 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 62/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị Cẩm T, sinh năm: 1971, địa chỉ: 144/3 ấp BK, xã K, huyện P, tỉnh Bến Tre (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Huỳnh Văn B, sinh năm: 1969, địa chỉ: 110/2 ấp PB, xã K, huyện P, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản khai, Đơn xin xét xử vắng mặt trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Bùi Thị Cẩm T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh B tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 1992 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phú Khánh được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 15/4/1992. Thời gian chung sống có 02 con chung Huỳnh Thị Cẩm Tiên, sinh ngày: 15/01/1994 và Huỳnh Thị Cẩm Tú, sinh ngày: 26/12/1997. Thời gian đầu sống hạnh phúc được khoảng 10 năm. Sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ việc làm ăn thua lỗ, anh B luôn có thái độ hằn học, chửi bới chị. Từ khoảng năm 2017 anh B và chị sống ly thân, chị chuyển khẩu về sinh sống tại ấp Bình Khánh, xã Phú Khánh, còn anh B vẫn sinh sống tại ấp Phú Long Phụng B, xã Phú Khánh. Kể từ đó anh B không còn quan tâm đến chị, mọi chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, lo cho con cái học hành cũng như các khoản nợ nần chị phải xoay sở lo trả theo các bản án mà Tòa án đã tuyên. Anh B đã biết được việc chị nộp đơn xin ly hôn nhưng không đến tòa mà nói tùy ý chị muốn làm gì thì làm. Anh B còn ghen tuông

vô có dẫn đến tình cảm vợ chồng đã rạn nứt nhiều năm nay và hiện không còn khả năng hàn gắn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh B. Chị không yêu cầu anh B cấp dưỡng cho chị khi ly hôn.

Về con chung: 02 con chung Huỳnh Thị Cẩm T, sinh ngày: 15/01/1994 và Huỳnh Thị Cẩm T, sinh ngày: 26/12/1997 đã trưởng thành, đi làm và có thu nhập riêng nên chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: chị và anh B sẽ tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: các khoản nợ đã được Tòa án giải quyết xong bằng các bản án đã có hiệu lực pháp luật nên nay chị không yêu cầu tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Huỳnh Văn B đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng đều vắng mặt nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn Bùi Thị Cẩm T, chị yêu cầu ly hôn với anh Huỳnh Văn B nên đây là tranh chấp “ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn anh Huỳnh Văn B cư trú tại xã Phú Khánh, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre, do đó căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

[3] Về tố tụng: chị T có yêu cầu xét xử vắng mặt; anh B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng trong vụ án.

[4] Về hôn nhân: xét về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn thấy rằng chị T và anh B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã K, huyện P cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 15/4/1992. Do đó hôn nhân của anh, chị đã tuân thủ đầy đủ các quy định về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét lời trình bày của chị T cho rằng mối quan hệ hôn nhân giữa chị và anh B đã trải qua khoảng thời gian dài mất hạnh phúc từ việc làm ăn thua lỗ, anh B luôn có thái độ hằn học, chửi bới chị, không chăm lo cuộc sống gia đình. Anh B còn ghen tuông vô cớ dẫn đến tình cảm vợ chồng đã rạn nứt nhiều năm nay, chị và anh B đã sống ly thân và hiện không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ. Đối với anh Huỳnh Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử từ nên có cơ xác định anh B không có mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị T. Từ đó cho thấy mâu thuẫn của vợ chồng anh, chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn không đạt

được nên cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp.

[5] Về con chung: Huỳnh Thị Cẩm T, sinh ngày: 15/01/1994 và Huỳnh Thị Cẩm T, sinh ngày: 26/12/1997 đã trưởng thành chị T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[6] Về tài sản chung: chị T trình bày chị và anh B sẽ tự thỏa thuận và không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: các khoản nợ đã được Tòa án giải quyết bằng các bản án đã có hiệu lực pháp luật chị không yêu cầu tòa án giải quyết.

Đối với anh B không có lời trình bày về vấn đề tài sản chung, nợ chung nên không xem xét giải quyết. Chị T và anh B được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản chung, nợ chung trong vụ án dân sự khác (nếu có yêu cầu).

[7] Về án phí: chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn theo quy định pháp luật.

[8] Quan điểm của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; các Điều 39, Điều 147, Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 115 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Bùi Thị Cẩm T. Chị Bùi Thị Cẩm T được ly hôn với anh Huỳnh Văn B.

Chị T và anh B không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ, chồng khi ly hôn.

2. Về con chung: Huỳnh Thị Cẩm Tiên, sinh ngày: 15/01/1994 và Huỳnh Thị Cẩm Tú, sinh ngày: 26/12/1997 đã trưởng thành chị T không yêu cầu giải quyết, anh B không có lời trình bày về vấn đề này nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: chị T không yêu cầu giải quyết, anh B không có lời trình bày về vấn đề này nên không xem xét giải quyết. Chị T và anh B được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản chung, nợ chung trong vụ án dân sự khác (nếu có yêu cầu).

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Bùi Thị Cẩm T phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0009310 ngày 17/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú xem như đã nộp xong.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- UBND xã Phú Khánh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Phan Cẩm Nhung

